

còn sự quan tâm yêu thương nhau như trước, cách sống không còn hòa hợp, thời gian ly thân 09 năm tình trạng mâu thuẫn vẫn tiếp diễn. Từ đó, Ông nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn không thể hàn gắn được nên yêu cầu giải quyết được ly hôn bà H. Về con chung: Ông và bà H có hai người con chung, Nguyễn Khoa Đ1 sinh ngày 08/6/2004 đã trưởng thành không yêu cầu giải quyết; Nguyễn Anh Đ2 sinh ngày 27/01/2012 đang sống với bà H, sau khi ly hôn giao con cho bà H tiếp tục nuôi dưỡng đến đủ 18 tuổi, Ông thỏa thuận được với bà H mức cấp dưỡng 2.000.000đ/tháng. Về tài sản chung: Ông tự thỏa thuận với bà H không yêu cầu giải quyết. Nợ chung: ông Đ khai trong thời kỳ hôn nhân đến xin ly hôn không có. Tại phiên tòa, ông Đ giữ nguyên các yêu cầu trong đơn kiện và ý kiến trình bày tại phiên hòa giải không thay đổi.

* Tại phiên hòa giải ngày 11/7/2022 và trong quá trình giải quyết vụ án bà Nguyễn Thị Trúc H trình bày:

Bà xác định mâu thuẫn vợ, chồng xảy ra như ông Đ trình bày là đúng, vợ chồng sống ly thân 09 năm, Bà không muốn ly hôn vì bản thân muốn có chỗ ở ổn định, gia đình chồng phụ chăm sóc, nuôi dưỡng, đưa đón các con đi học, dạy dỗ con đến tuổi trưởng thành. Trường hợp, xét xử Hội đồng chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Đ, Bà đồng ý tiếp tục nuôi dưỡng Anh Đ2 đến đủ 18 tuổi và theo nguyện vọng của con; về tài sản chung; nợ chung bà H đều thống nhất ý kiến của ông Đ. Tại phiên tòa bà H không có ý kiến gì khác.

Các đương sự không xuất trình chứng cứ gì mới tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ông Nguyễn Tiến Đ khởi kiện yêu cầu xin ly hôn, bà Nguyễn Thị Trúc H không đồng ý. Do đó, đây là vụ án tranh chấp ly hôn được quy định tại các điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 3 Điều 36, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố V.

Hiện nay, ông Đ và bà H sống ly thân chín năm, không còn ở chung nhà sau khi phát sinh mâu thuẫn vợ chồng Ông, Bà không yêu cầu Cơ quan quản lý Nhà nước về công tác gia đình tại địa phương hòa giải mâu thuẫn,

tranh chấp của Ông, Bà; con chung Khoa Đ1 đã trưởng thành, tại bản tự khai nguyện vọng của Anh Đ2 muốn sống với mẹ. Ông Đ xác định rõ nguyên nhân phát sinh tranh chấp trong hôn nhân do Ông và bà H thường tranh cãi, gây gỗ lẫn nhau, không có tiếng nói chung, bất đồng quan điểm sống, không còn sự quan tâm yêu thương nhau, không hòa hợp được với gia đình nhà chồng; bà Hương không đồng ý ly hôn. Do đó, việc thu thập tài liệu, chứng cứ lấy ý kiến tại địa phương để tham khảo là không cần thiết.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Ông Đ xác định được nguyên nhân xảy ra mâu thuẫn vợ chồng, Ông và bà H sống ly thân đã lâu, ông Đạt xin ly hôn bà H không đồng ý với lý do Bà muốn có chỗ ở ổn định, gia đình chồng phụ chăm sóc, nuôi dưỡng, đưa đón các con đi học, dạy dỗ con đến tuổi trưởng thành; ông Đ cho rằng việc xin ly hôn không nhằm mục đích để bà H ra khỏi nhà mà vì tình cảm vợ chồng không còn, sau ly hôn bà H vẫn ở đó chăm sóc các con như từ trước đến nay. Xét thấy, Tòa án tiến hành hòa giải cho hai bên cơ hội, thời gian để đoàn tụ, bà H tuy không muốn ly hôn nhưng cuộc sống vợ chồng không còn gần gũi, chăm lo, quan tâm lẫn nhau, sau hòa giải đã cho thời gian dài Ông, Bà cũng không tìm đến nhau để vợ chồng đoàn tụ, cuộc sống sinh hoạt hàng ngày của ai người đó tự lo, không quan tâm lẫn nhau trong một gia đình, bà H không đồng ý ly hôn và cũng không đoàn tụ được với ông Đ, bản thân bà H không thể trở lại cuộc sống vợ chồng với ông Đ. Ông Đ đã đi khỏi nhà tình cảm vợ chồng đối với bà H không còn và kiên quyết giữ quan điểm ly hôn vì mâu thuẫn không thể hàn gắn, đoàn tụ được. Do đó, Hội đồng xét xử áp dụng các điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Đ đối với bà H.

[2.2] Về con chung: Ông Đ, bà H có người con chung là Khoa Đ1 đã trưởng thành nên không đặt ra giải quyết; còn Anh Đ2 hiện nay đang sống với bà H, sau khi ly hôn Ông, Bà thỏa thuận giao Anh Đ2 cho bà H tiếp tục nuôi dưỡng con, nguyện vọng của con muốn sống với mẹ nên Hội đồng xét xử giao con cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng đến đủ 18 tuổi; vấn đề cấp dưỡng Ông, Bà thỏa thuận mỗi tháng ông Đ cấp dưỡng nuôi con là 2.000.000đ/tháng nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận này.

[2.3] Về tài sản chung: Ông Đ tự thỏa thuận với bà H nên không đặt ra giải quyết; nợ chung: Ông Đ, bà H, thống nhất không có nợ chung nên không đặt ra giải quyết.

[3] Về án phí: Căn cứ Điều 144, khoản 4 Điều 147 của Bộ Luật tố tụng

dân sự; Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTV - QH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Ông Đ phải nộp án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu xin ly hôn 300.000đ và án phí nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con 300.000đ, bà H không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các điều 51, 56, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; căn cứ Điều 144, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1/ Về nội dung:

1.1/ Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa ông Nguyễn Tiến Đ và bà Nguyễn Thị Trúc H.

1.2/ Về nuôi con chung: Ông Đ và bà H có người con chung Nguyễn Khoa Đ1, sinh ngày 08/6/2004 đã trưởng thành nên không đặt ra giải quyết; giao Nguyễn Anh Đ2, sinh ngày 27/01/2012 cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng và theo nguyện vọng của Anh Đ2; ông Đ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000đ đến khi con đủ 18 tuổi;

1.3/ Về chia tài sản: Không đặt ra giải quyết; nợ chung: Không có.

2/ Về án phí: Ông Nguyễn Tiến Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 600.000đ (sáu trăm ngàn đồng) được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000đ đã nộp theo biên lai thu số N⁰ 0001217 ngày 18/5/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V. Ông Đ còn phải nộp thêm án phí dân sự sơ thẩm 300.000đ (ba trăm ngàn đồng)

Sau khi ly hôn ông Đ có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở nhưng không được lạm dụng việc thăm nom để gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chung thì bà H có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm con.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp Cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản

tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì Người được thi hành án dân sự, Người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- THADS TPVL;
- VKSND TPVL;
- TAND tỉnh VL;
- UBND Phường 1, TPVL;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Loan

1.2/ Về nuôi con chung: Ông Đạt và bà Hương có người con chung Nguyễn Khoa Đăng, sinh ngày 08/6/2004 đã trưởng thành nên không đặt ra giải

quyết; giao Nguyễn Anh Đào, sinh ngày 27/01/2012 cho bà Hương trực tiếp nuôi dưỡng và theo nguyện vọng của Anh Đào; ông Đạt cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000đ đến khi con đủ 18 tuổi;

1.3/ Về chia tài sản: Không đặt ra giải quyết; nợ chung: Không có.

2/ Về án phí: Ông Nguyễn Tiến Đạt phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 600.000đ (sáu trăm ngàn đồng) được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000đ đã nộp theo biên lai thu số N⁰ 0001217 ngày 18/5/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vĩnh Long. Ông Đạt còn phải nộp thêm án phí dân sự sơ thẩm 300.000đ (ba trăm ngàn đồng)

Sau khi ly hôn ông Đạt có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở nhưng không được lạm dụng việc thăm nom để gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chung thì bà Hương có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm con.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp Cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì Người được thi hành án dân sự, Người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

Nghị án kết thúc vào hồi giờ phút, cùng ngày.

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả các thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

1/

2/

.....

